|  |  |
| --- | --- |
| SỞ Y TẾ LÂM ĐỒNG**TRUNG TÂM Y TẾ BẢO LÂM**Số: 70 **/** KH- TTYT | **CỘNG HÒA XA HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Bảo Lâm, ngày 02 tháng 02 năm 2023* |

**KẾ HOẠCH**

**Công tác vệ sinh môi trường năm 2023**

 Căn cứ công văn số: 04/KSBT-KHNV ngày 04/01/2023 của Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh V/v: “Giao chỉ tiêu phát triển sự nghiệp Y tế năm 2023”.

Căn cứ kêt quả hoạt động công tác vệ sinh môi trường năm 2022 và tình hình thực tế tại địa phương.

**I. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022**

**1. Kết quả hoạt động:**

- Tổng số nhà vệ sinh trên toàn huyện: 31.370 trong đó tỷ lệ hợp vệ sinh: 92,3%.

- Tổng số các nguồn nước trên toàn huyện: 32.239 trong đó tỷ lệ hợp vệ sinh: 87,1 %.

- Số lần họp cộng đồng 274 lần với tổng số người được truyên thông 4.215 người.

- Số lần trên đài truyền hình phát thanh xã 279 lần.

- Số tờ rơi được cấp phát 2000 tờ kết hợp truyền thông trong trường học và các hộ gia đình

**2. Tồn tại**

- Việc thực hiện lấy các mẫu nước làm xét nghiệm định kỳ khó thực hiện do không thu được kinh phí.

**3. Thuận lợi:**

- Được sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, UBND huyện.

- Sự phối hợp tích cực của các cán bộ hoạt động và y tế thôn bản – CTV.

 Nay Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm lập kế hoạch triển khai hoạt động công tác Vệ sinh môi trường năm 2023 như sau:

**II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH NĂM 2023**

**1. Mục tiêu**

Nhằm từng bước nâng cao chất lượng, số lượng các công trình vệ sinh trên địa bàn toàn huyện và nhận thức của người dân trong việc xây dựng, sửa chữa và sử dụng các công trình vệ sinh hợp vệ sinh.

**2. Thời gian, địa điểm**

- Thời gian: Năm 2023

- Địa điểm: 14 xã/thị trấn

**3. Thực hiện chỉ tiêu:**

**3.1 Tuyến huyện:**

- 100% các vùng có nguy cơ ô nhiễm môi trường, các vùng chịu ảnh hưởng nặng nề do thiên tai được giám sát và đánh giá các yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe người dân.

-100% các cơ sở cấp nước tập trung trên địa bàn theo phân cấp quản lý (các cơ sở có công suất < 1000m/ ngày đêm được kiểm tra, giám sát chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt.

-100% TYT được kiểm tra vệ sinh nguồn nước sạch và nhà tiêu HVS

-100% TYT được kiểm tra về hoạt động hoạt động vệ sinh môi trường, chất thải y tế

- Tập huấn về quản lý hoạt động VSMT cho tuyến cơ sở

- Số hộ gia đình được kiểm tra nguồn nước và nhà tiêu HVS: 500 hộ

**3.2 Tuyến xã: Phụ lục 1**

**4. Nhiệm vụ cụ thể**

**4.1 Tuyến huyện:**

- Triển khai thực hiện theo các Thông tư, Quyết định:

+ Thông tư số: 41/2018/TT-BYT V/v Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

+ Thông tư số: 20/2022/TT-BYT V/v: Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

- Các công trình cấp nước tập trung:

- Điều tra, quản lý các cơ sở trên địa bàn.

- Kiểm tra định kỳ đối với các công trình cấp nước tập trung có công suất sử dụng cho dưới 500 hộ gia đình.

- Lập kế hoạch hoạt động cụ thể cho hoạt động: Năm, quí.

- Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu của hoạt động.

-Triển khai công tác giám sát ngẫu nhiên hộ gia đình tại các đơn vị với chỉ tiêu giao.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các pháp lệnh của VSMT.

- Kiểm tra, hướng dẫn cho các cơ quan xí nghiệp, trường học và nhân dân trong địa bàn xây dựng, sửa chữa các công trình vệ sinh để đạt theo yêu cầu.

- Định kỳ tổng hợp và báo cáo gửi tuyến trên theo qui định.

- Xây dựng kế hoạch hưởng ứng tháng hành động nước sạch – VSMT và Ngày môi trường thế giới khi có công văn hướng dẫn của tuyến trên.

- Kịp thời xử lý các đơn thư khiếu kiện về VSMT và các vấn đề liên quan đến vệ sinh môi trường.

* 1. **Tuyến xã:**
* Lập kế hoạch hoạt động cụ thể cho hoạt động: Năm, quí, tháng.
* Điều tra, kiểm tra, hướng dẫn hộ gia đình, trường học, các cơ quan xí nghiệp về các công trình vệ sinh và TTGDSK.
* Tổng hợp, kiểm tra và lấy mẫu nước các công trình cấp nước tập trung.

- Đánh giá tỷ lệ các công trình từng thôn sau khi điều tra để có kế hoạch khắc phục những tồn tại và yếu kém.

* Cập nhật, quản lý, đánh giá các công trình vệ sinh tại hộ gia đình hàng tháng, quí, tổng hợp số liệu theo mẫu quản lý vào máylưu tại trạm. Hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng in bẳng tổng hợp của từng thôn và lưu tại trạm.
* Báo cáo định kỳ một năm hai lần ***(Tháng 05 và tháng 11)*** theo qui định.
* Kiểm tra và đánh giá các công trình vệ sinh tại TYT (Có lưu biên bản). Riêng nguồn nước dựa vào kết quả đánh giá bằng mắt thường hoặc đánh giá kết quả xét nghiệm (Nếu có lấy mẫu xét nghiệm).
* Phối hợp với đoàn kiểm tra huyện kiểm tra các cơ quan, công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp, trường học…đóng trên địa bàn về công tác vệ sinh môi trường.
* 100% 10 hộ gia đình tại các thôn bản được kiểm tra 02 lần /năm (Lần 1: 6 tháng đầu năm, lần 2: 6 tháng cuối năm). Kế hoạch kiểm tra phải thể hiện rõ ràng theo kế hoạch hoạt động của hàng quí.

**III. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO**

**1. Vật tư, trang thiết bị:** Trung tâm y tế cấp tài liệu truyền thông: băng rôn, …cho các trạm y tế xã, thị trấn.

**2. Nhân lực:**

Trung tâm Y tế huyện, PKĐK, trạm Y tế, CTV, YTTB và các ban ngành đoàn thể.

**3. Kinh phí:**

Theo quyết định số: 66/QĐ-SYT ngày 07/01/2023, chi cho hoạt động y tế dự phòng – Dân số năm 2023 của Trung tâm y tế Bảo Lâm đã được Sở Y tế phê duyệt. **Phụ lục 2**

**IV. ĐỀ XUẤT- KIẾN NGHỊ**

**1. Với Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tỉnh:**

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và chỉ đạo chuyên môn cho tuyến Huyện, tuyến xã.

 - Triển khai các lớp tập huấn cho tuyến huyện, xã, CTV và YTTB để có kiến thức về quản lý, điều tra và tổng hợp số liệu.

**2. Với UBND huyện:**

 Tăng cường công tác chỉ đạo UBND xã, thị trấn, các ban ngành liên quan phối hợp thực hiện.

 Trên đây là kế hoạch triển khai hoạt động Vệ sinh môi trường năm 2023 của Trung tâm y tế Bảo Lâm./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - TTKSBT tỉnh;- UBND huyện;- Phòng Y tế;- BGĐ;- Phòng KHNV;- 14 TYT xã, thị trấn;- Lưu VT, DP, NTLO.  | **KT. GIÁM ĐỐC****PHÓ GIÁM ĐỐC****(Đã ký)****Nguyễn Văn Hải** |

**Phụ lục 1: Các chỉ tiêu thực hiện trong năm 2023 theo công văn số: 04/KSBT-KHNV ngày 04/01/2023 của Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Lộc Thắng** | **Lộc Ngãi** | **Lộc Lâm** | **Lộc Phú** | **Lộc Bắc** | **Lộc Bảo** | **Lộc Tân** | **Lộc Quảng** | **Lộc Thành** | **Lộc Nam** | **Lộc An** | **Lộc Đức** | **Tân Lạc** | **B Lá** | **Tổng Cộng** |
| Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Nông thôn* | **%** |  | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | 75 | **75** |
| *Thành thị* | % | 90 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **90** |
| Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Nông thôn* | % |  | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | 85 | **85** |
| *Thành thị* | % | 95 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **95** |
| Tỷ lệ người dân rửa tay với xà phòng (trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh) | % | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 | **40** |
| Tỷ lệ các vùng có nguy cơ ô nhiễm môi trường, các vùng chịu ảnh hưởng nặng nề do thiên tai được giám sát và đánh giá các yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe người dân. Có danh sách các vùng có nguy cơ ô nhiễm môi trường lưu tại trạm và nộp về khoa YTDP)  | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | **100** |
| Tỷ lệ các cơ sở cấp nước tập trung trên địa bàn theo phân cấp quản lý (các cơ sở có công suất < 1000m/ ngày đêm được kiểm tra, giám sát chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt). (Có danh sách các nguồn cấp nướ tập trung lưu tại trạm và nộp về khoa YTDP)  | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | **100** |
| Tỷ lệ TYT tự kiểm tra vệ sinh nguồn nước  | % | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | **100** |
| Số hộ gia đình được kiểm tra nguồn nước và nhà tiêu HVS | HGĐ | 400 | 260 | 60 | 120 | 80 | 60 | 140 | 140 | 360 | 200 | 300 | 180 | 140 | 100 | **2540** |

**Phụ lục 2: Kế hoạch sử dụng kinh phí hoạt động Vệ sinh môi trường năm 2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG** | **TỔNG (ĐVT: 1.000đồng)** |
|
| **I** | **Tập huấn cho cán bộ y tế thôn bản và cộng tác viên về ý nghĩa tầm quan trọng; phương pháp đánh giá, phân loại Vệ sinh môi trường (2 lớp 2 ngày: 02 lớp, 120 YTTB, CTV)** | **7,600** |
|   |  Báo cáo viên: 500,000 / Lớp x 02 Lớp  | 1,000 |
|   |  Trang trí hội trường: 300.000đ/lớp X 02 lớp | 600 |
|   |  Trà, nước uống: 20.000đ/người/ngày X 120 người | 2,400 |
|   |  Tài liệu: 20,000 đ/ Bộ x 120 Bộ | 2,400 |
|   |  Văn phòng phẩm: 10.000đ/bộ X 120bộ | 1,200 |
| **II** | **Công tác kiểm tra, đánh giá về nước sạch, nhà vệ sinh tại hộ gia đình, khu công cộng:** | **8,360** |
|  | 1 ngày x 4 quí x 4 xã (>30km) x 100.000đ/công |  1,600  |
|  | 1 ngày x 4 quí x 7 xã (15 km < 7 xã < 30km) x 70.000đ/công |  1,960  |
|  | 600 km x 2000đ/km x 4 quí( Tổng số km: 300 km x 2 lượt = 600 km (11 xã có khoảng cách > 15 km)) |  4,800  |
| **III** | **Công tác phí, xăng xe tham dự hội nghị, tập huấn tuyến trên** | **2,000** |
| **IV** | **In ấn biểu mẫu, mua vật dụng, VPP phục vụ công tác chuyên môn, chi khác, ....** | **7,889** |
|  |  Biểu mẫu, biên bản kiểm tra vệ sinh môi trường hộ gia đình: 4042 tờ X 400 đồng | 1,617 |
|   |  Biểu mẫu, biên bản kiểm tra đánh giá chương trình: 14 xã X 4 quý X 56 bộ X 2000 đồng/bộ. | 6,272 |
| **V** | **Xét nghiệm nước sinh hoạt cho 14 trạm y tế xã: 800,000 đ/TYT \*14 TYT** | **11,200** |
|   | **Tổng cộng** | **37,049** |